Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7009.10.00

Mã HS	7009.10.00
Mô tả hàng hóa	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu / - Gương chiếu hậu dùng cho xe
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 17:16:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70091000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10502
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10502
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10502
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E9984
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9935
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9935
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9935
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9935
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9935
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9935
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E9987
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F9987
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G9987

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H9987
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I9987
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J9987
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9988
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9988
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9988
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9988
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9988
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9988
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F9989
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9941
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9947
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9947
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9947
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9947
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9947
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9947
VKFTA	2022	2022	3	VK!E9972
VKFTA	2023	2023	1,5	VK!F9972
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9972
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9972
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9972
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9972
VCFTA	2022	2022	6	VC!D10019
VCFTA	2023	2023	3	VC!E10019
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10019

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10019
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10019
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10019
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10010
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10010
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10010
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10010
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10010
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10010
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10010
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10010
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10010
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10010
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10010
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10010
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D10021
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E10021
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F10021
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G10021
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H10021
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10021
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D10020
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E10020
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F10020
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G10020
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H10020

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10020
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9967
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9967
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9967
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9967
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9967
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9967
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9967
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D10004
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E10004
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F10004
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G10004
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H10004
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I10004
RCEP B	2022	2022	20	B!D10004
RCEP B	2023	2023	20	B!E10004
RCEP B	2024	2024	20	B!F10004
RCEP B	2025	2025	20	B!G10004
RCEP B	2026	2026	20	B!H10004
RCEP B	2027	2027	20	B!I10004
RCEP C	2022	2022	20	C!D10004
RCEP C	2023	2023	20	C!E10004
RCEP C	2024	2024	20	C!F10004
RCEP C	2025	2025	20	C!G10004
RCEP C	2026	2026	20	C!H10004
RCEP C	2027	2027	20	C!I10004

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D10003
RCEP D	2023	2023	20	D!E10003
RCEP D	2024	2024	20	D!F10003
RCEP D	2025	2025	20	D!G10003
RCEP D	2026	2026	20	D!H10003
RCEP D	2027	2027	20	D!I10003
RCEP E	2022	2022	20	E!D10007
RCEP E	2023	2023	20	E!E10007
RCEP E	2024	2024	20	E!F10007
RCEP E	2025	2025	20	E!G10007
RCEP E	2026	2026	20	E!H10007
RCEP E	2027	2027	20	E!I10007
RCEP F	2022	2022	20	F!D10004
RCEP F	2023	2023	20	F!E10004
RCEP F	2024	2024	20	F!F10004
RCEP F	2025	2025	20	F!G10004
RCEP F	2026	2026	20	F!H10004
RCEP F	2027	2027	20	F!I10004
VIFTA	2024	2024	20	VI!F9249
VIFTA	2025	2025	20	VI!G9249
VIFTA	2026	2026	20	VI!H9249
VIFTA	2027	2027	20	VI!I9249

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AJCEP 30%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7009.10.00 có mã Chương 98 tương ứng 9849170 (thuế MFN riêng: Không có dữ liệu). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Gương chiếu hậu dùng cho xe	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7009.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 7009.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10502), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.